

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 365/2024/DS-PT
Ngày 16-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 277/2024/QĐ-PT ngày 28/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, đường C, tổ A, khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1986; địa chỉ: số A, đường L, khu phố E, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Quốc K, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ E, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 29/3/2024).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ông **Nguyễn Hữu T** với bà **Lê Thị Thu T1** có quan hệ vợ chồng, chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Do cần vốn làm ăn nên bà **T1** mượn ông **T**, cụ thể: ngày 25/10/2021 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); ngày 15/11/2021 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng, nội dung chuyển tiền có ghi rõ là chuyển cho mượn, hai bên không lập giấy mượn tiền; việc cho mượn tiền không tính lãi; sau đó, ông **T** cho bà **T1** 50.000.000 đồng để xây nhà, bà **T1** còn nợ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Ông **T** đã nhiều lần yêu cầu bà **T1** trả tiền nhưng bà **T1** không thực hiện. Vì vậy, ông **T** khởi kiện yêu cầu bà **T1** phải thanh toán cho ông **T** số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), không yêu cầu tiền lãi, yêu cầu trả hết một lần. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bản tự khai ngày 08/3/2024 của bị đơn, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà **T1** thừa nhận tài khoản số 050062352601, được mở tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1)** là số tài khoản của bà **T1**. Bà **T1** với ông **T** là vợ chồng chung sống từ năm 2018 đến năm 2023, không đăng ký kết hôn, có con chung tên **Nguyễn Hữu T2**, sinh ngày 22/01/2019. Ông **T** có hứa cho bà **T1** một căn nhà và số tiền 500.000.000 đồng sau khi bà **T1** sinh con nhưng ông **T** chưa thực hiện. Trong thời gian chung sống, bà **T1** có mượn tiền làm ăn qua lại với ông **T**. Ngày 25/10/2021 và ngày 15/11/2021 ông **T** chuyển khoản cho bà **T1** đi làm đẹp thì ông **T** ghi với nội dung cho mượn, bà **T1** không biết. Bà **T1** có chuyển khoản qua lại nhiều lần với ông **T** với nội dung chuyển khoản. Ghi âm là ông **T** cắt ghép và cụ thể thì trong lúc nóng giận bà **T1** có nói “nếu tôi có thiếu thì để sau này tôi làm có tiền tôi trả”. Bà **T1** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông **T**, vì đây là tiền chung của vợ chồng trong thời gian chung sống, giữa bà **T1** và ông **T** có chuyển khoản qua lại nhiều lần, trong đó có lần ông **T** chuyển khoản ngày 25/10/2021 cho bà **T1** với số tiền 300.000.000 đồng và lần ông **T** chuyển khoản ngày 15/11/2021 cho bà **T1** số tiền 250.000.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 28, 39, 42, 147, 177, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông **Nguyễn Hữu T** đối với bà **Lê Thị Thu T1**.

1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc bà **Lê Thị Thu T1** có trách nhiệm thanh toán cho ông **Nguyễn Hữu T** số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả cho ông **Nguyễn Hữu T** 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002633 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà **Lê Thị Thu T1** phải chịu số tiền 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 28/5/2024 bị đơn bà **Lê Thị Thanh T3** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; bị đơn kháng cáo không có chứng cứ mới; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà **T3** kháng cáo, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ có trong vụ án, nội dung giải quyết thiếu khách quan, gây ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Theo Bản án số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện D, thể hiện: ông **T**, bà **T3** chung sống với nhau từ năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn và có một người con chung tên **Nguyễn Hữu T2**, sinh ngày

22/01/2019; ngày 04/3/2024, ông T có đơn yêu cầu ly hôn bà T3, yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà T3 cấp dưỡng nuôi con. Tòa án nhân dân huyện D đã quyết định: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T, bà T3; giao con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 22/01/2019 cho ông T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận ý kiến tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà T3 phải cấp dưỡng nuôi con. Như vậy, ông T và bà T3 có thời gian chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến tháng 5/2024.

Theo nội dung sao kê tài khoản ngày 25/10/2021: MBVCB.1450019611.072921 Nguyễn Hữu T chuyển tiền. CT từ 0941000099166 Nguyễn Hữu T tới 050062352601 L (S1) S Thương tín, số tiền 300.000.000 đồng và ngày 25/11/2021: MBVCB.1450019611.072921 Nguyễn Hữu T chuyển tiền T3 mượn. CT từ 0941000099166 Nguyễn Hữu T tới 050062352601 L (S1) S, số tiền 250.000.000 đồng.

Ông T yêu cầu bà T3 trả nợ số tiền 500.000.000 đồng; chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là ông T chuyển khoản ngày 25/10/2021 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); ngày 15/11/2021 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 050062352601 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) của bà T3, tổng cộng 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) với nội dung như trên, hai bên không lập giấy mượn tiền. Bà T3 trình bày, giữa bà T3, ông T có chuyển khoản qua lại nhiều lần, trong đó có số tiền 550.000.000 đồng nêu trên, đây là tiền ông T cho bà T3 đi làm đẹp, là tài sản chung của bà T3, ông T trong thời gian chung sống. Trình bày của bà T3 không được ông T thừa nhận và bà T3 không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Quá trình tố tụng, ông T cung cấp file ghi âm giữa ông T với bà T3, ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T, bà T3 về số tiền nợ, việc ghi âm do ông T tự một mình thực hiện không có sự thỏa thuận của ông T với bà T3 về việc ghi âm, căn cứ Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, ghi âm này không được xem là chứng cứ. Bà T3 có đóng tiền lãi cho ông T số tiền 17.000.000 đồng (hình thức chuyển khoản), ông T đã trả lại cho bà T3. Trong số tiền 550.000.000 đồng, ông T chỉ yêu cầu bà T3 trả 500.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định chỉ cho bà T3 vay 500.000.000 đồng, bị đơn không còn khoản vay nào khác với nguyên đơn. Căn cứ nội dung chuyển khoản thì chỉ có căn cứ ông T cho bà T3 mượn số tiền 250.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bà T3 trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng.

Về tiền lãi, nguyên đơn không yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng; kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị Thanh T3**.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu T** với bị đơn bà **Lê Thị Thu T1** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Lê Thị Thanh T3** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Hữu T** số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu T** với bị đơn bà **Lê Thị Thu T1** đối với số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Nguyễn Hữu T** phải chịu số tiền 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002633 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Ông **Nguyễn Hữu T** còn phải chịu số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Bà **Lê Thị Thu T1** phải chịu số tiền 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà **Lê Thị Thu T1** 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000174 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương (ông **Trương Quốc K** nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng